

Bản án số: 171/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24-9-2020

V/v Tranh chấp không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Thành

2. Bà Nguyễn Hằng Ny

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phụng Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2020/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2020 về việc tranh chấp không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 242/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 199/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1999 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp HN, xã BBĐ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Lê Minh K, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp CSV, xã BBĐ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp CSV, xã BBĐ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trình bày của bà Trần Thị M tại đơn khởi kiện ngày 04/3/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án:*

Hôn nhân: Bà Trần Thị M và ông Lê Minh K tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2009 nhưng không có đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2020 cho đến nay, xét thấy hôn nhân không thể kéo dài nên bà M yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông K.

Con chung: Bà M và ông K không có nợ chung.

Tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung gồm 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24K; 01 tấm lắc trọng lượng 05 chỉ vàng 24K; 01 chiếc nhẫn trọng lượng 01 chỉ vàng 24K, các tài sản nêu trên hiện do mẹ chồng là bà Nguyễn Thị T đang quản lý. Tại đơn khởi kiện, bà M yêu cầu cùng ông K chia đôi số tài sản này. Quá trình giải quyết vụ án, bà M tự nguyện để cho bà và ông K, bà T thỏa thuận về tài sản chung, không đặt ra yêu cầu xem xét tại vụ án này.

Nợ chung: Không có nên không đặt ra yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị M khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng với bị đơn là ông Lê Minh K. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc không công nhận vợ chồng; ông K có nơi cư trú tại ấp CSV, xã BBD, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đối với ông Lê Minh K, bà Nguyễn Thị T lần thứ hai nhưng ông K, bà T vắng mặt không có lý do, bà Trần Thị M xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà M, ông K, bà T theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Bà Trần Thị M và ông Lê Minh K tự nguyện chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông K chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống bà M và ông K có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Trần Thị M và ông Lê Minh K là vợ chồng.

[4] Về con chung: Thời gian chung sống bà M và ông K không có con chung, bà M không đặt ra yêu cầu xem xét nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà M, ông K, bà T thỏa thuận phân chia, không yêu cầu xem xét, khi có tranh chấp về tài sản bà M sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Bà M xác định thời gian chung sống bà và ông K không có nợ người ngoài và người ngoài cũng không nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Tại xác nhận ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân xã BBĐ xác nhận bà M và ông K không có nợ chung, quá trình giải quyết vụ án không ai có yêu cầu xem xét về nợ chung, có nợ chung nên đương sự không yêu cầu xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt bà Trần Thị M, ông Lê Minh K, bà Nguyễn Thị T.
2. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị M đối với ông Lê Minh K.

2.1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị M với ông Lê Minh K là vợ chồng.

2.2. Về con chung: Không có.

2.3. Về tài sản chung: Bà M xác định bà và ông K, bà T tự thỏa thuận phân chia, không đặt ra yêu cầu xem xét.

Nợ chung: Không có.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị M phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*). Vào ngày 09 tháng 3 năm 2020 bà M có dự nộp 1.512.000 đồng (*Một triệu năm trăm mười hai nghìn đồng*) theo biên lai số 0011060 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được đối trừ, bà M được nhận lại 1.212.000 đồng (*một triệu hai trăm mười hai nghìn đồng*).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông K, bà T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công Ki bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh